

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 11 iLEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	8. A	15. C	22. D	29. A
2. C	9. B	16. C	23. C	30. D
3. D	10. C	17. C	24. A	36. consequences
4. A	11. B	18. nationalities	25. B	37. simple actions
5. D	12. D	19. natural	26. B	38. temperatures
6. C	13. D	20. socialize	27. B	39. marine species
7. D	14. D	21. B	28. C	40. flooding

31. The Lech Merle cave conserves fragile paintings, so people mustn't take photos inside the cave.

The Lech Merle cave conserves fragile paintings, so photos mustn't be taken inside the cave.

32. Sammy should have listened to her parents' advice.

33. In order to reduce carbon emissions, we should use energy supplied by solar panels and other renewable energy sources./ We should use energy supplied by solar panels and other renewable energy sources in order to reduce carbon emissions.

34. The local environment was severely damaged by the hydroelectric dam.

35. Jane Goodall has studied/ has been studying chimpanzees since she was 26 (years old)/ at the age of 26.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm "i"

Giải thích:

A. license /'laɪ.səns/

B. time /taɪm/

C. provide /prə'veɪd/

D. invest /ɪn'vest/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /ɪ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /aɪ/.

Đáp án: D

2. C

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. fantastic /fæn'tæstɪk/

B. fashion /'fæʃ.ən/

C. famous /'feɪ.məs/

D. fancy /'fæŋ.si/

Phần gạch chân của đáp án C phát âm là /eɪ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /æ/.

Đáp án: C

3. D

Kiến thức: Phát âm s

Giải thích:

A. seeds /si:dz/

B. beans /bi:nz/

C. grains /greɪnz/

D. snacks /snæk/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /s/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /z/.

Đáp án: D

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. skyscraper /'skaɪ,skreɪ.pər/

B. addiction /ə'dɪk.tʃən/

C. pandemic /pæn'dem.ɪk/

D. distracted /dɪ'stræk.tɪd/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: D

5. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. historical /hɪ'stɔr.ɪ.kəl/

B. acceptable /ək'sept.ə.bəl/

C. competitor /kəm'pet.ɪ.tər/

D. absolutely /æb.sə'lu:t.li/

Trọng âm của đáp án D rơi vào âm tiết thứ ba, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: D

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

to speak for: là người phát ngôn (của ai); biện hộ cho (ai)

The Secretary General **speaks** for ASEAN in international meetings.

Tạm dịch: Tổng thư ký phát biểu thay mặt ASEAN tại các hội nghị quốc tế.

Đáp án: C

7. D

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là tính từ nên ta cần điền một danh từ vào chỗ trống.

walk (n/v): đi bộ

The temple is just a short **walk** from our accommodation.

Tạm dịch: Ngôi đền chỉ cách chỗ ở của chúng tôi một quãng đi bộ ngắn.

Đáp án: D

8. A

Kiến thức: Cụm từ cố định

Giải thích:

on the decline: giảm dần

The deforestation has been on the **decline** since 1980s thanks to the effective control from governments worldwide.

Tạm dịch: Nạn phá rừng đã giảm dần kể từ thập niên 80 nhờ vào sự kiểm soát hiệu quả của các chính phủ trên toàn thế giới.

Đáp án: A

9. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

demand for sth: nhu cầu về điều gì đó

The global demand **for** biofuels is estimated to climb up to 45 billion liters in the period of 2020 – 2030.

Tạm dịch: Nhu cầu nhiên liệu sinh học toàn cầu ước tính sẽ tăng lên tới 45 tỷ lít trong giai đoạn 2020 – 2030.

Đáp án: B

10. C

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Ta dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả hành động được bắt đầu trong quá khứ, không đề cập thời điểm cụ thể, nhưng ở hiện tại, kết quả của hành động có vẫn có sức ảnh hưởng. Cấu trúc: S + have/has + V3/ed +

They **have** a lot of trees around their houses, so their neighborhood looks greener now.

Tạm dịch: Họ đã trồng rất nhiều cây xung quanh nhà họ, nên bây giờ khu vực chung trở nên xanh hơn.

Đáp án: C

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. poor (adj): nghèo đói

B. overpopulated (adj): quá đông dân

C. polluted (adj): bị ô nhiễm

D. noisy (adj): ồn ào

The city center has been **overpopulated** for over 20 years, so the government needs to build more parks for the citizens to feel less stressed.

Tạm dịch: Trung tâm thành phố đã trở nên quá đông đúc trong hơn 20 năm nên chính phủ cần xây thêm công viên để người dân cảm thấy bớt căng thẳng hơn.

Đáp án: B

12. D

Kiến thức: Danh động từ

Giải thích:

Động từ đứng ở đầu câu ta sẽ thêm -ing để biến nó thành danh từ.

show sb respect: thể hiện sự tôn trọng với ai đó

Showing others **respect** in your daily interactions is a good way to let them know that you care about them.

Tạm dịch: Thể hiện sự tôn trọng với những người khác trong những giao tiếp hằng ngày là một cách tốt để họ biết rằng bạn quan tâm đến họ.

Đáp án: D

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

keep private: giữ bí mật

personality (n): tính cách

privacy (n): sự riêng tư

doing (n): hành động

There are some things that parents should be aware of, but there are other things that a child and their friends can keep **private**.

Tạm dịch: Có vài thứ mà các bậc phụ huynh nên biết, nhưng cũng có những thứ khác mà một đứa trẻ và bạn của chúng có thể giữ bí mật với nhau.

Đáp án: D

14. D

Kiến thức: Kỹ năng giao tiếp

Giải thích:

A. Mình ghen tị thật đấy

- B. Cậu may mắn quá
- C. Mình sẽ mua nó sớm thôi
- D. Rất tiếc khi phải nghe điều đó

George: My parents didn't allow me to buy the most fashionable dress in that store. – **Gina:** _____

(George: *Bố mẹ mình không mua cho mình cái váy xịn nhất trong cửa hàng* – Gina: *Rất tiếc khi phải nghe điều đó.*)

Đáp án: D

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. balanced (adj): cảm thấy cân bằng
- B. relaxed (adj): cảm thấy thư giãn
- C. stressed (adj): cảm thấy căng thẳng
- D. free (adj): cảm thấy tự do.

If you have a lot of homework, you can feel **stressed**.

Tạm dịch: Nếu bạn có quá nhiều bài tập về nhà, bạn có thể cảm thấy căng thẳng.

Đáp án: C

16. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

too + adj hoặc too + much + danh từ không đếm được.

John didn't buy the computer game. It costs **too much** money.

Tạm dịch: John đã không mua trò chơi điện tử. Nó tốn quá nhiều tiền.

Đáp án: C

17. C

Kiến thức: Kỹ năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Mình tin vào điều đó
- B. Không mình không có
- C. Cậu nói đúng
- D. Mọi thứ rồi sẽ ổn thôi.

Liz: I think you should eat more vegetables and less meat. – **Alan:** Yes, you're right.

(*Mình nghĩ cậu nên ăn nhiều rau và ít thịt hơn.* – Alan: *Cậu nói đúng.*)

Đáp án: C

18. nationalities

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một tính từ nên ta cần điền một danh từ vào chỗ trống. Xét theo nghĩa của câu thì ở đây ta cần điền danh từ số nhiều.

nation (n): quốc gia

nationalities (n): quốc tịch

Students in my language class are friendly to each other even though they have different **nationalities**.

Tạm dịch: Các học sinh ở lớp ngôn ngữ của tôi thân thiện với nhau dù họ có những quốc tịch khác nhau.

Đáp án: nationalities

19. natural

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau chỗ trống là một danh từ nên ta cần điền một tính từ vào chỗ trống.

nature (n): thiên nhiên

natural (adj): thuộc về thiên nhiên

There is a connection between the recent **natural** disasters and climate change.

Tạm dịch: Có một sự liên quan giữa những thảm họa thiên nhiên gần đây và sự biến đổi khí hậu.

Đáp án: natural

20. socialize

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vì chỗ trống đứng sau *to* và ở cuối câu nên ta sẽ điền một động từ vào chỗ trống.

social (adj): thuộc về xã hội

socialize (v): xã hội hóa

The local authority should have more parks built so that the inhabitants can have more places to **socialize**.

Tạm dịch: Chính quyền địa phương nên xây nhiều công viên hơn để dân cư có nhiều nơi hơn để hòa nhập xã hội.

Đáp án: socialize

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ignore (v): phớt lờ

B. understand (v): hiểu

C. learn (v): học hỏi

D. ask (v): thắc mắc

However, many young individuals choose to hang out with their friends over their family because their friends seem to **understand** them better.

Tạm dịch: Tuy nhiên, nhiều người trẻ chọn đi chơi với bạn bè hơn với gia đình vì bạn họ dường như hiểu họ hơn.

Đáp án: B

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drawback (n): trở ngại, mặt hạn chế

B. disadvantage (n): bất lợi

C. problem (n): vấn đề

D. benefit (n): lợi ích

Living with your extended family has several **benefits**.

Tạm dịch: Sống trong một gia đình nhiều thế hệ cũng có vài lợi ích.

Đáp án: D

23. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Đây là cấu trúc so sánh bằng $as + adj + as$ mà trước chỗ trống còn có chữ *and* nên ta sẽ điền một tính từ vào chỗ trống.

A. hurtful (adj): đau đớn

B. stressful (adj): đầy đau đớn

C. stressed (adj): căng thẳng

D. scary (adj): sợ hãi

Xét theo nghĩa của câu, đáp án đúng là đáp án C.

They are not always as busy and **stressed** as many parents are because most grandparents are retired.

Tạm dịch: Họ không phải lúc nào cũng bận rộn và áp lực như nhiều cha mẹ vì hầu hết ông bà đều đã nghỉ hưu.

Đáp án: C

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. experience (n): kinh nghiệm

B. memories (n): ký ức

C. lessons (n): bài học

D. joy (n): niềm vui

Besides, grandparents are patient and have learned how to solve common problems that children and young people have because grandparents have more life **experience**.

Tạm dịch: Bên cạnh đó, ông bà kiên nhẫn và đã biết cách giải quyết những vấn đề thường thấy mà những đứa trẻ và người trẻ có vì ông bà có nhiều kinh nghiệm sống hơn.

Đáp án: A

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

answer a phone call: trả lời một cuộc điện thoại

make a phone call: gọi một cuộc điện thoại

Grandparents love their grandchildren, so they will be happy to **answer** a phone call from their grandkids.

Tạm dịch: Ông bà yêu cháu mình, nên họ sẽ vui vẻ để trả lời cuộc điện thoại từ cháu mình.

Đáp án: B

Bài đọc hoàn chỉnh:

BLOOD IS THICKER THAN WATER

The family often comes first. However, many young individuals choose to hang out with their friends over their family because their friends seem to **understand** them better. Teenagers normally prefer to stay home when it's time to go to visit their grandparents. But do they really miss out?

Children's development is greatly influenced by the people they live with. Living with your extended family has several **benefits**. They typically receive a lot of affection and care. Grandparents usually have more time to spend reading and playing with grandchildren. They are not always as busy and **stressed** as many parents are because most grandparents are retired. Besides, grandparents are patient and have learned how to solve common problems that children and young people have because grandparents have more life **experience**. Through their elders' memories, children can learn about the past. Some teenagers even prefer their grandparents to their parents. Young people can keep in touch with their distant grandparents by phone, email or letter. Grandparents love their grandchildren, so they will be happy to **answer** a phone call from their grandkids.

Tạm dịch:

MỘT GIỌT MÁU ĐÀO HƠN AO NƯỚC LÃ

Gia đình thường được ưu tiên hơn. Tuy nhiên, nhiều bạn trẻ chọn đi chơi với bạn bè hơn là gia đình vì bạn bè dường như hiểu họ hơn. Thanh thiếu niên thường thích ở nhà khi đến những lúc đi thăm ông bà. Nhưng họ có thực sự bỏ lỡ không?

Sự phát triển của trẻ em bị ảnh hưởng rất nhiều bởi những người sống cùng chúng. Sống với gia đình nhiều thế hệ có một số lợi ích. Họ thường nhận được rất nhiều tình cảm và sự quan tâm. Ông bà thường có nhiều thời gian hơn để đọc sách và chơi với cháu. Họ không phải lúc nào cũng bận rộn và căng thẳng như nhiều bậc cha mẹ vì hầu hết ông bà đều đã nghỉ hưu. Ngoài ra, ông bà còn kiên nhẫn và đã học được cách giải quyết những vấn đề thường gặp mà trẻ em và thanh thiếu niên gặp phải vì ông bà có nhiều kinh nghiệm sống hơn. Thông qua ký ức của người lớn, trẻ em có thể tìm hiểu về quá khứ. Một số thanh thiếu niên thậm chí còn

thích ông bà hơn cha mẹ. Những người trẻ tuổi có thể giữ liên lạc với ông bà ở xa qua điện thoại, email hoặc thư. Ông bà thương con cháu nên sẽ vui vẻ trả lời điện thoại của cháu mình.

Bài đọc:

Nowadays big cities are becoming more and more populated because of people's tendency of living in big cities. Even though it has many advantages like job opportunities, higher living standard and modern lifestyles, living in a big city may have many drawbacks.

Urban centers are filled with motorized transport and other sources of pollutants like waste from a large number of people and factories in the suburbs. The urban centers have very few or even totally missing green spaces with higher amount of pollution. Gradually, the citizens who have experienced pollution every day suffer from various diseases like lung cancers, asthma and bronchitis.

Another disadvantage of living in a city is traffic congestion. Every day, many people have to struggle with traffic jams, so they are sometimes late for work or stuck on the roads for over fifteen minutes. In addition, too many vehicles on the street during rush hours are one of the causes of traffic accidents.

It is undeniable that the cost of living in big cities is much higher than that in the countryside. The impact of this can result in the high costs of the public services, such as healthcare, food and education. It is difficult for the poor and workers to live in big cities with low wages. They seem to struggle with the fast changes in the prices of basic necessities and public services like hospitals and schools.

In conclusion, the more people live in a city, the more social issues they have to deal with. It is urgent that local governments find effective solutions to make sure a healthy living environment for their citizens.

Tạm dịch:

Ngày nay các thành phố lớn ngày càng trở nên đông dân hơn do xu hướng sống ở các thành phố lớn của người dân. Mặc dù có nhiều lợi thế như cơ hội việc làm, mức sống cao hơn và lối sống hiện đại, nhưng sống ở thành phố lớn có thể có nhiều hạn chế.

Các trung tâm đô thị chứa đầy phương tiện giao thông cơ giới và các nguồn gây ô nhiễm khác như chất thải từ một số lượng lớn người dân và nhà máy ở vùng ngoại ô. Các trung tâm đô thị có rất ít hoặc thậm chí hoàn toàn thiếu không gian xanh với mức độ ô nhiễm cao hơn. Dần dần, người dân hứng chịu ô nhiễm hàng ngày sẽ mắc phải nhiều bệnh khác nhau như ung thư phổi, hen suyễn và viêm phế quản.

Một bất lợi khác khi sống ở thành phố là tắc nghẽn giao thông. Hàng ngày, nhiều người phải vật lộn với nạn kẹt xe nên có khi đi làm muộn hoặc mắc kẹt trên đường hơn mười lăm phút. Ngoài ra, lượng phương tiện lưu thông quá lớn trên đường trong giờ cao điểm cũng là một trong những nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông. Không thể phủ nhận rằng chi phí sinh hoạt ở các thành phố lớn cao hơn nhiều so với ở nông thôn. Tác động của điều này có thể dẫn đến chi phí cao cho các dịch vụ công như chăm sóc sức khỏe, thực phẩm và giáo dục. Người nghèo và người lao động khó có thể sống ở các thành phố lớn với mức lương thấp. Họ dường như đang phải vật lộn với những thay đổi nhanh chóng về giá cả của các nhu yếu phẩm cơ bản và dịch vụ công cộng như bệnh viện và trường học.

Tóm lại, càng có nhiều người sống ở thành phố thì họ càng phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội hơn. Điều cấp bách là chính quyền địa phương phải tìm ra giải pháp hiệu quả để đảm bảo môi trường sống trong lành cho người dân.

26. B

Kiến thức: Kỹ năng đọc hiểu

Giải thích:

Bài đọc này thảo luận chính về việc gì?

- A. lợi ích của việc sống ở những thành phố lớn
- B. bất lợi của việc sống ở những thành phố lớn
- C. sống ở những thành phố lớn
- D. những dịch vụ lớn của những thành phố lớn

Thông tin: Even though it has many advantages like job opportunities, higher living standard and modern lifestyles, living in a big city may have many drawbacks.

Tạm dịch: Mặc dù có nhiều lợi thế như cơ hội việc làm, mức sống cao hơn và lối sống hiện đại, nhưng sống ở thành phố lớn có thể có nhiều hạn chế.

Đáp án: B

27. B

Kiến thức: Kỹ năng đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao ung thư phổi, hen suyễn và viêm phế quản được nhắc đến ở đoạn 2?

- A. vì chúng là những bệnh thường gặp
- B. vì chúng ta tác động của ô nhiễm ở các thành phố lớn
- C. vì chúng độc hại với các cư dân
- D. vì chúng nguy hiểm

Thông tin: Gradually, the citizens who have experienced pollution every day suffer from various diseases like lung cancers, asthma and bronchitis.

Tạm dịch: Dần dần, người dân hứng chịu ô nhiễm hàng ngày sẽ mắc phải nhiều bệnh khác nhau như ung thư phổi, hen suyễn và viêm phế quản.

Đáp án: B

28. C

Kiến thức: Kỹ năng đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao người nghèo khó sống ở các thành phố lớn?

- A. vì không có đủ dịch vụ cho họ
- B. vì họ không thể chi trả để tiếp cận dịch vụ
- C. vì họ phải vật lộn với chi phí của những nhu cầu cơ bản.

D. vì họ không thể mua thứ gì.

Đáp án: C

29. A

Kiến thức: Kỹ năng đọc hiểu

Giải thích:

Từ “this” ở đoạn 4 ám chỉ?

- A. chi phí cao khi sống ở thành phố
- B. chi phí thấp ở quê
- C. chi phí đắt đỏ của các dịch vụ công
- D. người nghèo sống với mức lương thấp

Thông tin: The impact of this can result in the high costs of the public services, such as healthcare, food and education.

Tạm dịch: Tác động của điều này có thể dẫn đến chi phí cao cho các dịch vụ công như chăm sóc sức khỏe, thực phẩm và giáo dục.

Đáp án: A

30. D

Kiến thức: Kỹ năng đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn thì phát biểu nào dưới đây là KHÔNG ĐÚNG?

- A. Tắc nghẽn giao thông thường xảy ra ở các thành phố lớn.
- B. Không có đủ không gian xanh ở các thành phố lớn.
- C. Sự tăng chi phí sống dẫn đến nhiều dịch vụ đắt đỏ hơn.
- D. Có quá nhiều bất lợi so với lợi ích của việc sống ở các thành phố lớn.

Sử dụng phương pháp loại trừ.

Thông tin:

- A. Urban centers are filled with motorized transport and other sources of pollutants like waste from a large number of people and factories in the suburbs.
- B. The urban centers have very few or even totally missing green spaces with higher amount of pollution.
- C. It is undeniable that the cost of living in big cities is much higher than that in the countryside. The impact of this can result in the high costs of the public services, such as healthcare, food and education.

Tạm dịch:

- A. Các trung tâm đô thị chứa đầy phương tiện giao thông cơ giới và các nguồn gây ô nhiễm khác như chất thải từ một số lượng lớn người dân và nhà máy ở vùng ngoại ô.
- B. Các trung tâm đô thị có rất ít hoặc thậm chí hoàn toàn thiếu không gian xanh với mức độ ô nhiễm cao hơn.

C. Không thể phủ nhận rằng chi phí sinh hoạt ở các thành phố lớn cao hơn nhiều so với ở nông thôn. Tác động của điều này có thể dẫn đến chi phí cao cho các dịch vụ công như chăm sóc sức khỏe, thực phẩm và giáo dục.

Đáp án: D

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Trong câu này ta có thể dùng dạng chủ động và bị động của động từ khiếm khuyết để viết lại câu. Cấu trúc: chủ động: must + not + V0; bị động: must + not + be + V3/ed.

The Lech Merle cave conserves fragile paintings, so taking photos inside the cave is forbidden.

(Hang Lech Merle lưu giữ những bức tranh dễ vỡ nên việc chụp ảnh bên trong hang bị cấm.)

Đáp án: The Lech Merle cave conserves fragile paintings, so people mustn't take photos inside the cave.

The Lech Merle cave conserves fragile paintings, so photos mustn't be taken inside the cave.

(Hang Lech Merle bảo vệ những bức vẽ dễ vỡ, nên mọi người không được phép chụp ảnh bên trong hang động.)

32.

Kiến thức: Động từ khiếm khuyết

Giải thích:

Cấu trúc: should have V3/ed: đáng lẽ ra nên làm gì

It was necessary for Sammy to listen to her parents' advice, but she didn't.

(Sammy cần nghe lời khuyên của bố mẹ, nhưng cô ấy đã không làm thế.)

Đáp án: Sammy should have listened to her parents' advice.

(Sammy đáng lẽ ra nên nghe lời khuyên của bố mẹ.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ mục đích

Giải thích:

in order to V0: để làm gì

We should use energy supplied by solar panels and other renewable energy sources so that we can reduce carbon emissions.

(Chúng ta nên sử dụng năng lượng được cung cấp bởi các tấm pin mặt trời và các nguồn năng lượng tái tạo khác để có thể giảm lượng khí thải carbon.)

Đáp án: In order to reduce carbon emissions, we should use energy supplied by solar panels and other renewable energy sources. / We should use energy supplied by solar panels and other renewable energy sources in order to reduce carbon emissions.

(Chúng ta nên dùng năng lượng cung cấp bởi các tấm pin năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng khác để giảm khí thải cacbon.)

34.

Kiến thức: Câu bị động**Giải thích:**

Cấu trúc bị động quá khứ đơn: "S + was/were + V3/ed +"

The hydroelectric dam severely damaged the local environment.

*(Đập thủy điện đã hủy hoại nghiêm trọng môi trường địa phương.)***Đáp án:** The local environment was severely damaged by the hydroelectric dam.*(Môi trường địa phương đã bị tàn phá nghiêm trọng bởi đập thủy điện.)*

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành**Giải thích:**

Cấu trúc: S + started / began + V-ing / to-V = S + have V3/ed / have been + V-ing.

Jane Goodall started to study chimpanzees at the age of 26.

*(Jane Goodall bắt đầu nghiên cứu về tinh tinh ở tuổi 26.)***Đáp án:** Jane Goodall has studied/ has been studying chimpanzees since she was 26 (years old)/ at the age of 26.*(Jane Goodall đã nghiên cứu về tinh tinh từ năm 26 tuổi.)***Bài nghe:**

It is undeniable that climate change is here. Together with cutting down on greenhouse gas emissions to slow down the pace of global warming, we must adapt to the consequences of climate change to protect ourselves and our communities. Individually, no matter where you live, everyone can help to protect and sustain our environment with simple actions. We have to change our consumption habits like using more biofuel energy and less fossil fuels. Traveling more by public transportation than your own motorbikes or cars. Save electricity and plant or preserve trees around your home to keep temperatures lower inside. Socially, the government's worldwide have made large-scale efforts to help people adapt to climate change with less risks. Many countries in the world are now in action. In Vietnam, coastal fishermen have switched from catching marine species such as snails and crabs to developing beekeeping links to mangrove restoration. And in the Maldives, people are constructing larger rainwater tanks and desalination facilities to process seawater because the rainfall decline and hotter summers are happening more and more seriously. Finally, Miami, a coastal city in Florida USA is raising street height to prevent flooding in the city and developing green infrastructures to limit greenhouse gas emissions.

Tạm dịch:

Không thể phủ nhận rằng biến đổi khí hậu đang diễn ra ở đây. Cùng với việc cắt giảm lượng khí thải nhà kính để làm chậm tốc độ nóng lên toàn cầu, chúng ta phải thích nghi hậu quả của biến đổi khí hậu để bảo vệ bản thân và cộng đồng. Về mặt cá nhân, dù bạn sống ở đâu, mọi người đều có thể giúp bảo vệ và duy trì môi trường của chúng ta bằng những hành động đơn giản. Chúng ta phải thay đổi thói quen tiêu dùng như sử

dụng nhiều năng lượng nhiên liệu sinh học hơn và ít nhiên liệu hóa thạch hơn. Di chuyển bằng phương tiện công cộng nhiều hơn bằng xe máy hoặc ô tô của riêng bạn. Tiết kiệm điện và trồng hoặc bảo tồn cây xanh xung quanh nhà để giữ nhiệt độ trong nhà thấp hơn. Về mặt xã hội, chính phủ trên toàn thế giới đã có những nỗ lực trên quy mô lớn để giúp người dân thích ứng với biến đổi khí hậu với ít rủi ro hơn. Nhiều nước trên thế giới hiện đang hành động. Ở Việt Nam, ngư dân ven biển đã chuyển từ đánh bắt các loài sinh vật biển như ốc, cua sang phát triển nghề nuôi ong gắn với phục hồi rừng ngập mặn. Còn Maldives, người ta đang xây dựng các bể chứa nước mưa lớn hơn và các cơ sở khử muối để xử lý nước biển vì lượng mưa giảm và mùa hè nóng hơn đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Cuối cùng, Miami, một thành phố ven biển ở bang Florida, Mỹ, đang nâng chiều cao đường phố để ngăn lũ lụt trong thành phố và phát triển cơ sở hạ tầng xanh để hạn chế phát thải khí nhà kính.

36. consequences

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

consequences (n): hậu quả

It is necessary to adapt to climate change **(36) consequences** to be safe.

(Thích nghi với các hậu quả của biến đổi khí hậu là cần thiết để được an toàn.)

Thông tin: Together with cutting down on greenhouse gas emissions to slow down the pace of global warming, we must adapt to the consequences of climate change to protect ourselves and our communities.

Tạm dịch: Cùng với việc cắt giảm lượng khí thải nhà kính để làm chậm tốc độ nóng lên toàn cầu, chúng ta phải thích nghi hậu quả của biến đổi khí hậu để bảo vệ bản thân và cộng đồng.

Đáp án: consequences

37. simple actions

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

simple actions: những hành động đơn giản

(37) Simple actions can be done individually to help environment sustainability.

(Những hành động đơn giản có thể được làm theo cá nhân để giúp môi trường bền vững.)

Thông tin: Individually, no matter where you live, everyone can help to protect and sustain our environment with simple actions.

Tạm dịch: Về mặt cá nhân, dù bạn sống ở đâu, mọi người đều có thể giúp bảo vệ và duy trì môi trường của chúng ta bằng những hành động đơn giản.

Đáp án: simple actions

38. temperatures

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

temperatures (n): nhiệt độ

Trees must be planted and preserved to keep the **(38) temperatures** lower inside the houses.

(Cây phải được trồng và bảo vệ để giữ nhiệt độ thấp hơn ở trong nhà.)

Thông tin: Save electricity and plant or preserve trees around your home to keep temperatures lower inside.

Tạm dịch: Tiết kiệm điện và trồng hoặc bảo tồn cây xanh xung quanh nhà để giữ nhiệt độ trong nhà thấp hơn.

Đáp án: temperatures

39. marine species

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

marine species: các loài sinh vật biển

In Vietnam, coastal farmers have turned from catching **(39) marine species** to developing beekeeping.

(Ở Việt Nam, nhưng ngư dân ven biển đã chuyển từ đánh bắt sinh vật biển sang phát triển nghề nuôi ong.)

Thông tin: In Vietnam, coastal fishermen have switched from catching marine species such as snails and crabs to developing beekeeping links to mangrove restoration.

Tạm dịch: Ở Việt Nam, ngư dân ven biển đã chuyển từ đánh bắt các loài sinh vật biển như ốc, cua sang phát triển nghề nuôi ong gắn với phục hồi rừng ngập mặn.

Đáp án: marine species

40. flooding

Kiến thức: Kỹ năng nghe hiểu

Giải thích:

flooding (n): lũ lụt

In Miami, the street heights are being raised to prevent **(40) flooding**.

(Ở Miami, độ cao của đường được nâng lên để phòng tránh lũ lụt.)

Thông tin: Finally, Miami, a coastal city in Florida USA, is raising street height to prevent flooding in the city and developing green infrastructures to limit greenhouse gas emissions.

Tạm dịch: Cuối cùng, Miami, một thành phố ven biển ở bang Florida, Mỹ, đang nâng chiều cao đường phố để ngăn lũ lụt trong thành phố và phát triển cơ sở hạ tầng xanh để hạn chế phát thải khí nhà kính.

Đáp án: flooding